

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ASG)

## CTCP Tập đoàn ASG

Ngày 31/12/2024	18,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-3.7%	-8.3%

DT thuần 2024
1,916
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00  -0.2%

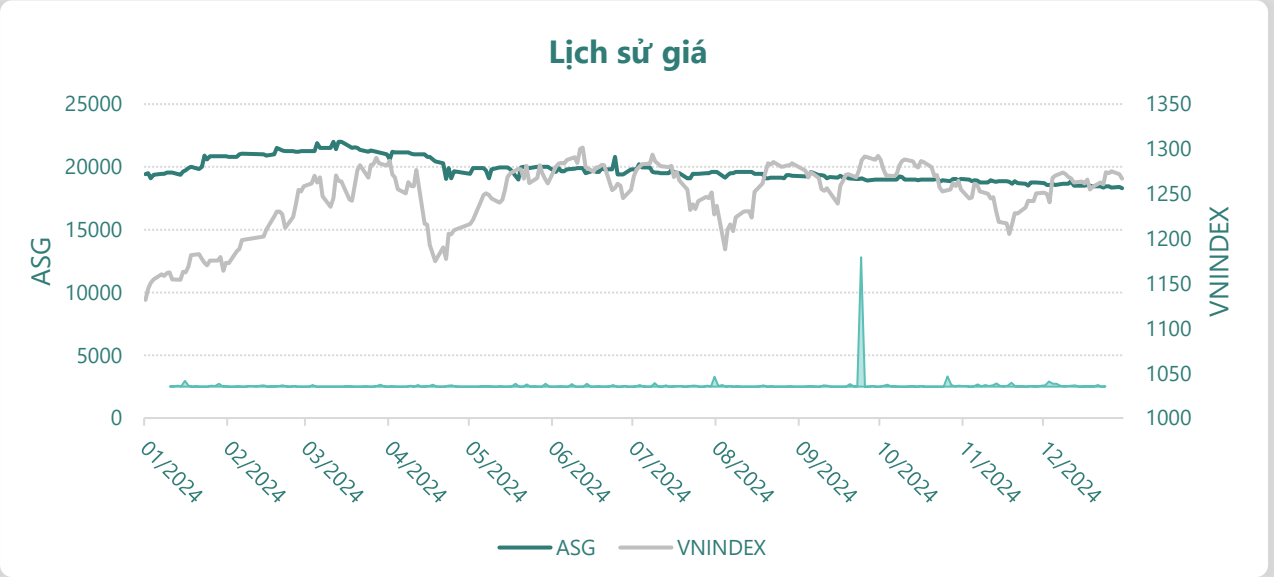
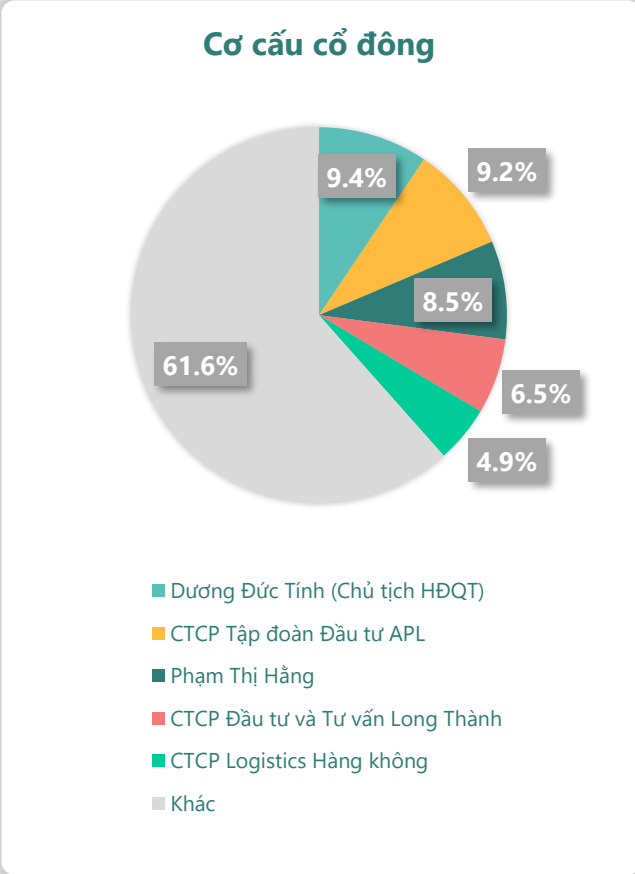
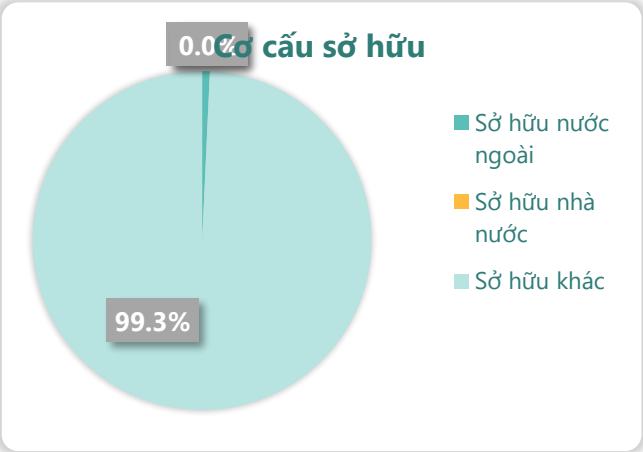
LN thuần 2024
78.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.8  40.5%

LN sau thuế 2024
53.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.5  97.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.8%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

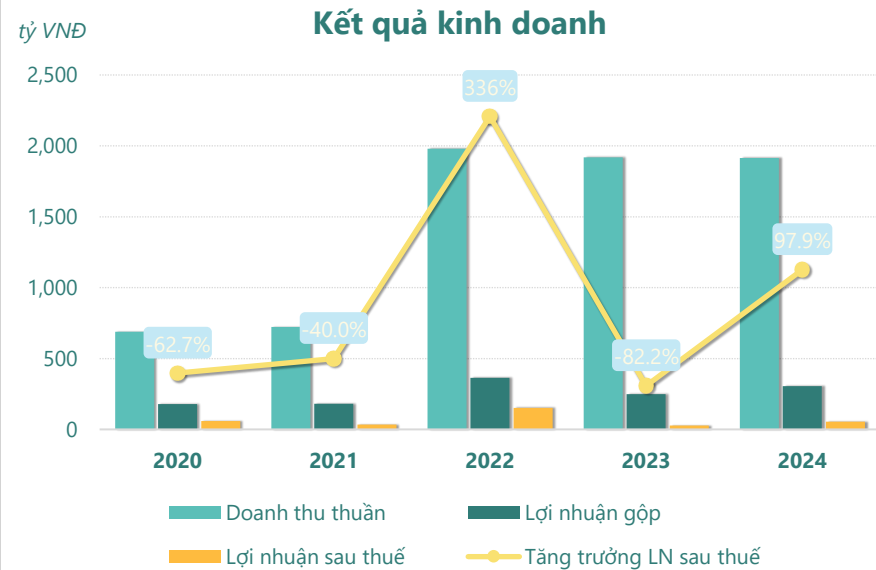
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
Số lượng CPLH (CP)	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.27
EPS	306
P/E	59.7



Năm **2024**, **ASG** ghi nhận doanh thu thuần **1,916** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.22%** và **tăng 97.9%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

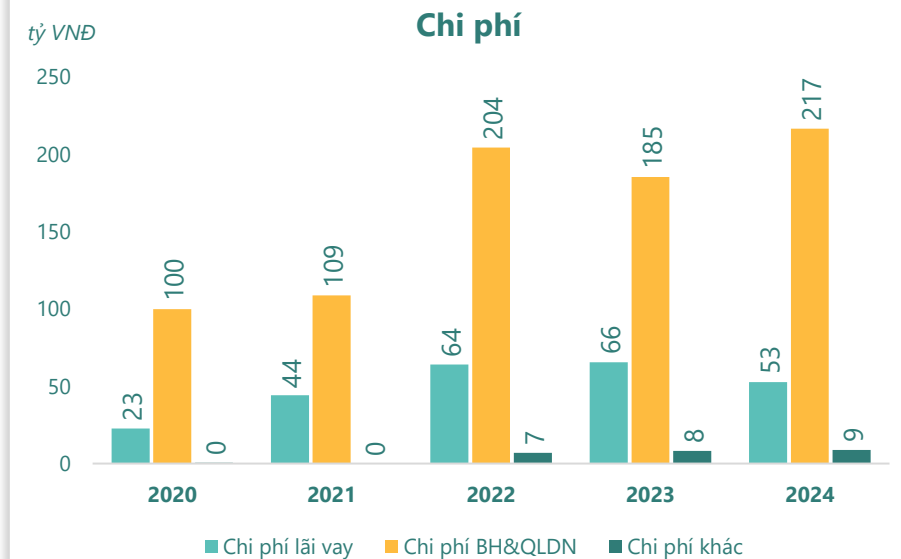
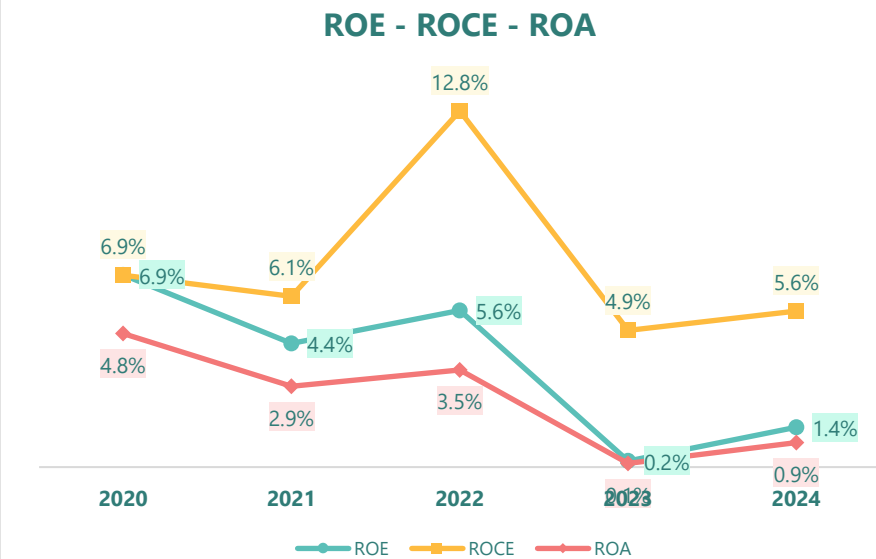
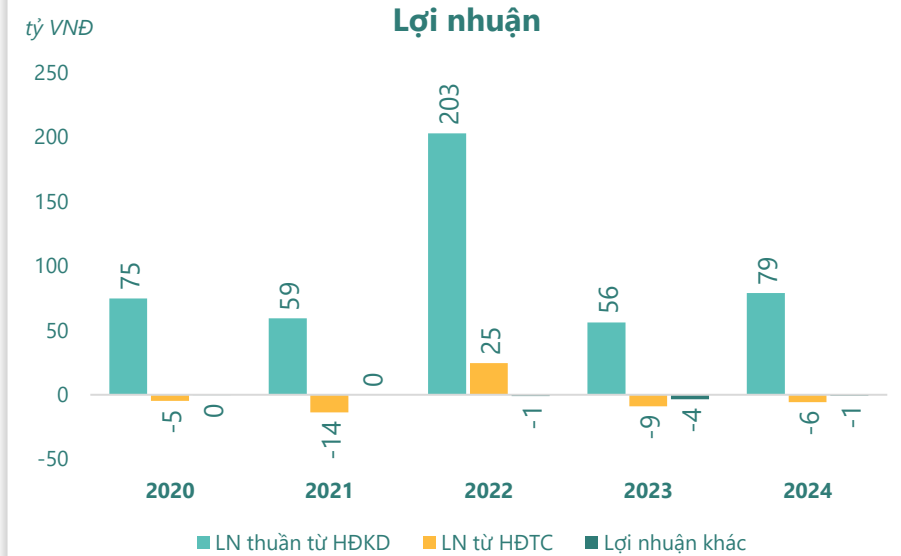
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ASG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **78.87** tỷ đồng, **tăng lên 22.74** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (94.34 tỷ đồng) là 15.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

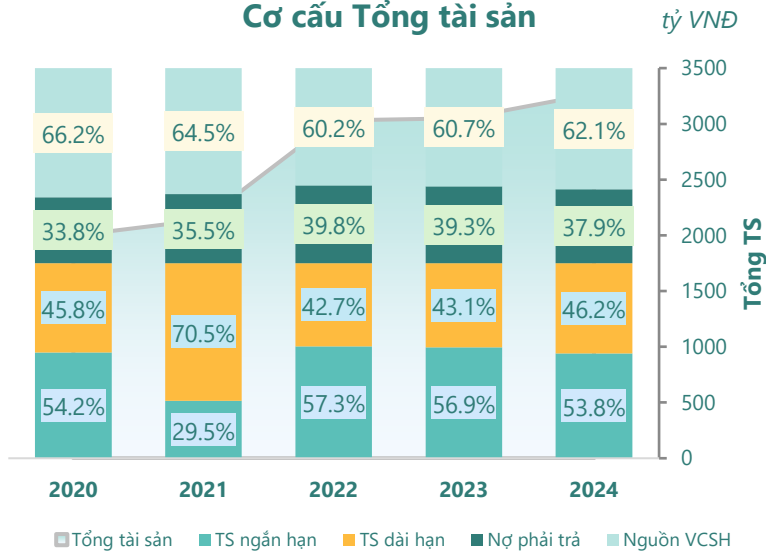
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **52.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **216.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.77** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ASG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.43%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

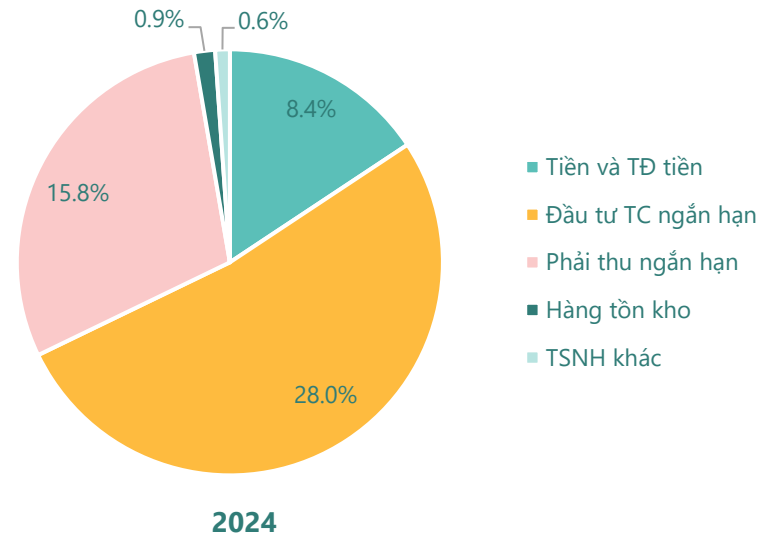


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

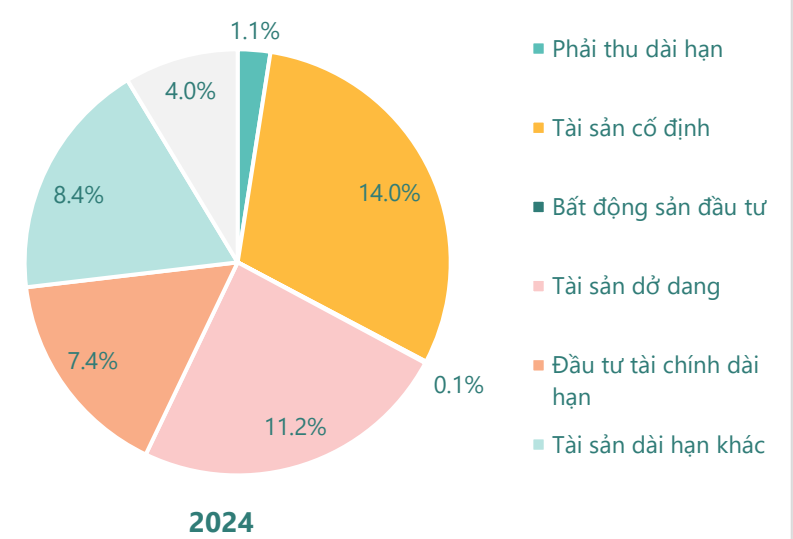
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ASG** năm 2024 tăng trưởng **7.23%** so với năm trước, đạt **3,271** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.8% và 46.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

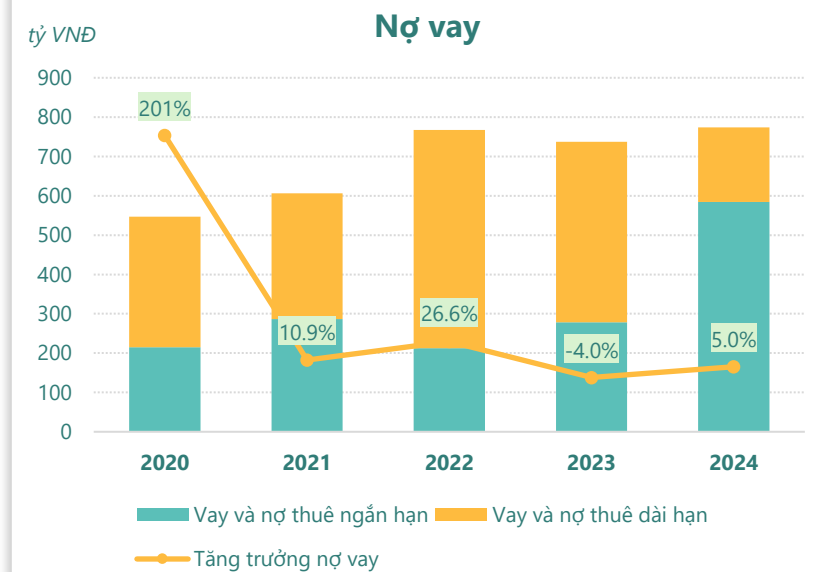
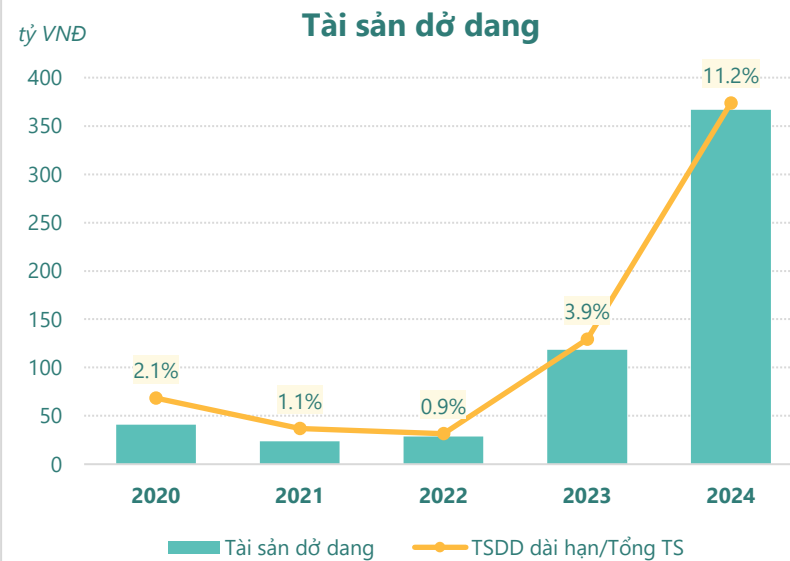
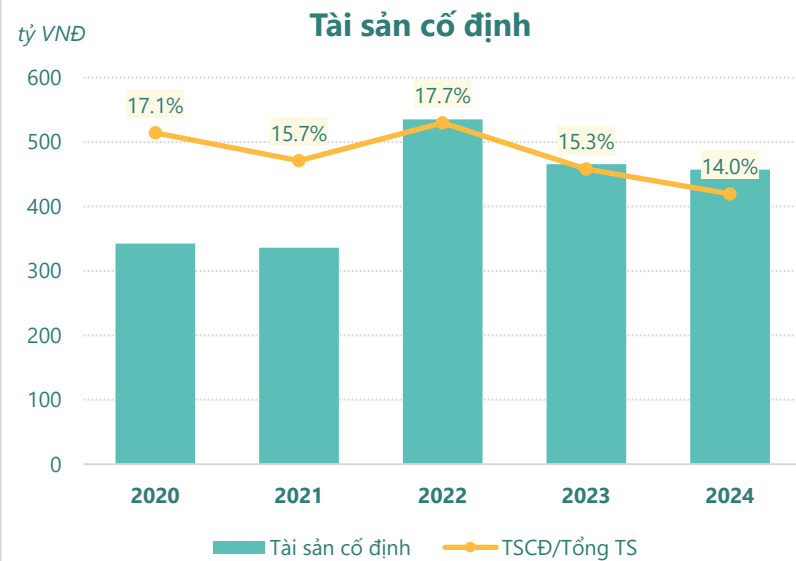
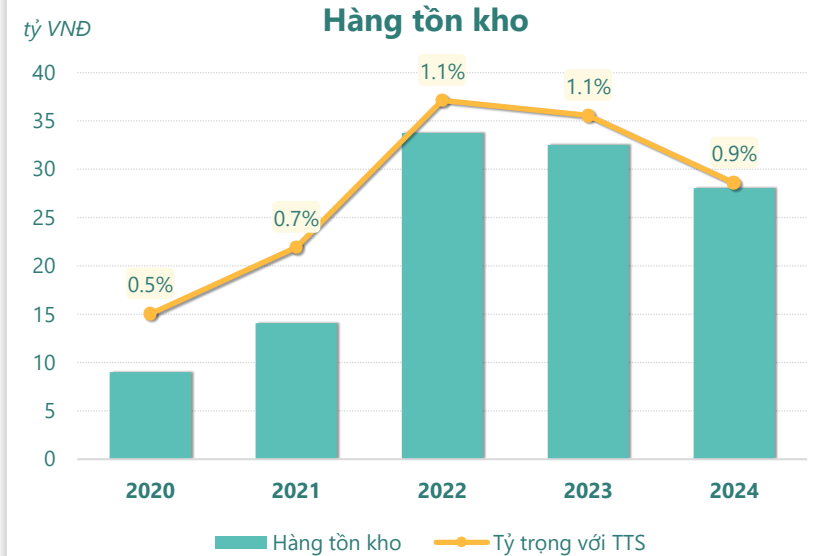
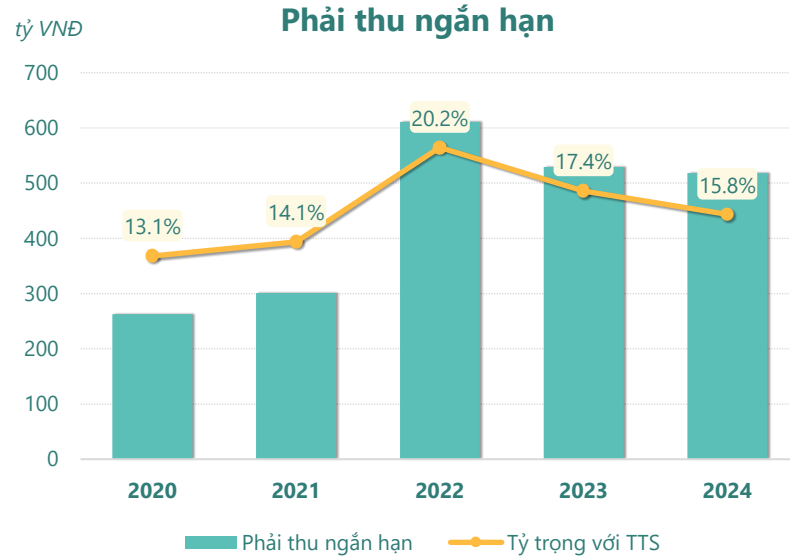
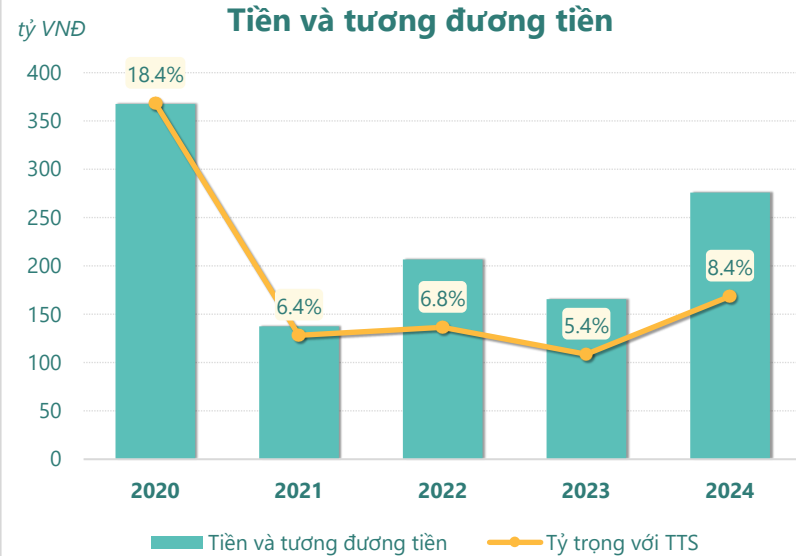
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ASG đạt **1,759** tỷ đồng, tăng trưởng **1.38%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

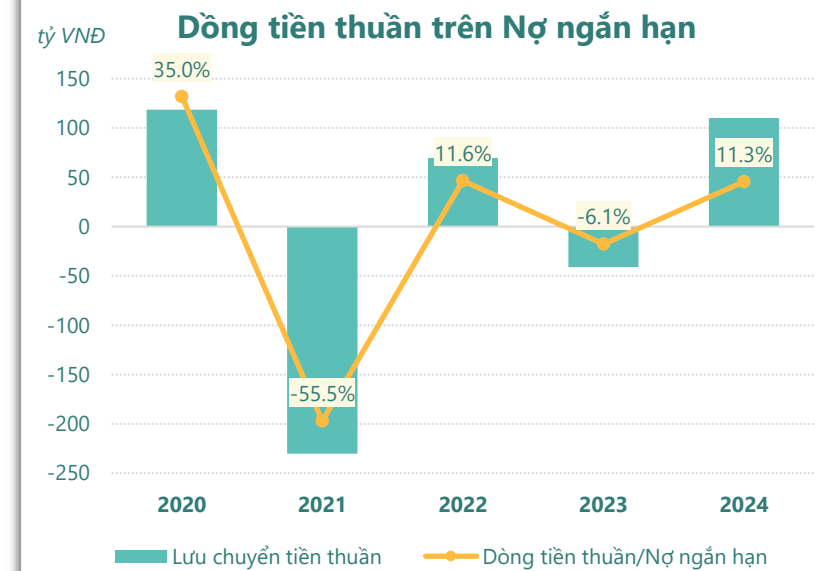
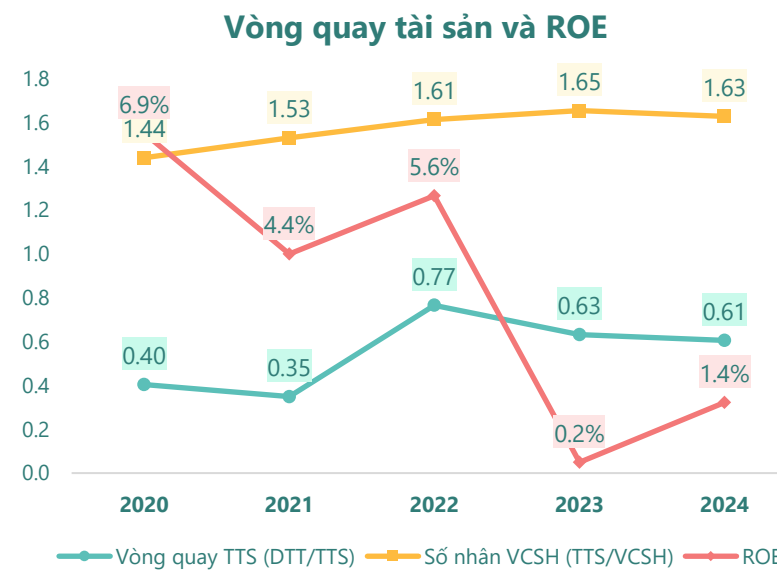
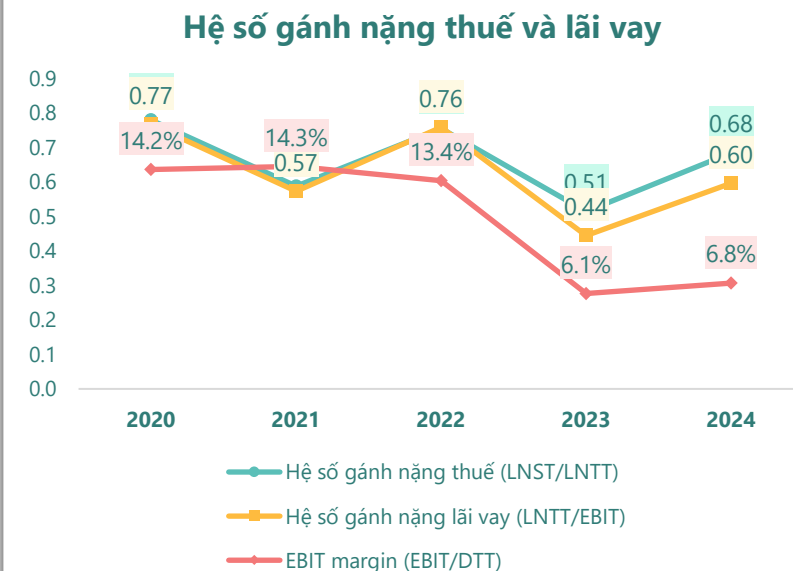
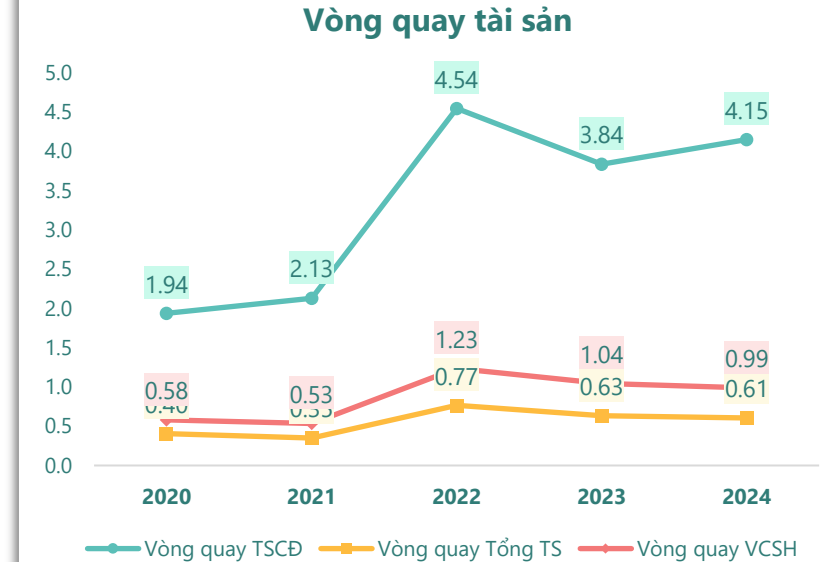
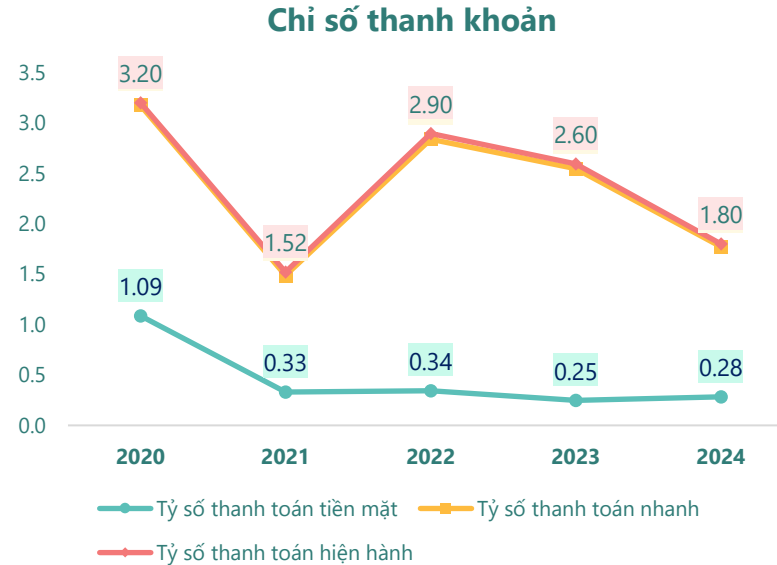
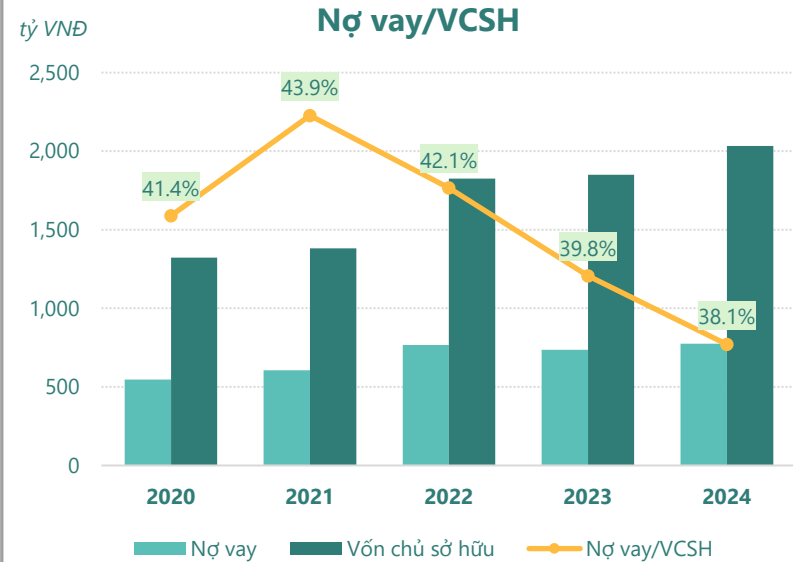
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **15.0%** so với năm trước và đạt **1,512** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>722</b>	<b>1,980</b>	<b>1,920</b>	<b>1,916</b>
Giá vốn hàng bán	541	1,615	1,671	1,610
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>181</b>	<b>365</b>	<b>249</b>	<b>305</b>
Doanh thu HĐTC	30.4	99.8	56.1	48.8
Chi phí TC	44.0	75.3	65.0	54.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>44.2</b>	<b>64.0</b>	<b>65.5</b>	<b>52.7</b>
LN trong công ty LKLD	0.89	18.1	1.44	-3.93
Chi phí bán hàng	5.16	8.38	12.4	17.6
Chi phí QLDN	104	196	173	199
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>59.2</b>	<b>203</b>	<b>56.1</b>	<b>78.9</b>
Lợi nhuận khác	0.26	-1.08	-3.62	-0.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>59.4</b>	<b>202</b>	<b>52.5</b>	<b>78.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>34.9</b>	<b>152</b>	<b>27.0</b>	<b>53.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.1</b>	<b>90.1</b>	<b>4.03</b>	<b>27.8</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.7	238	149	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-332	-207	-124	-200
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.5	38.9	-65.4	166
Tiền đầu kỳ	368	137	207	166
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-230</b>	<b>69.5</b>	<b>-41.0</b>	<b>110</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.16	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	137	207	166	276

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,140</b>	<b>3,031</b>	<b>3,050</b>	<b>3,271</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>631</b>	<b>1,738</b>	<b>1,735</b>	<b>1,759</b>
Tiền và tương đương tiền	137	207	166	276
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	861	983	917
Phải thu ngắn hạn	301	611	529	518
Hàng tồn kho	14.1	33.8	32.5	28.0
Tài sản ngắn hạn khác	20.9	24.9	24.5	19.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,509</b>	<b>1,293</b>	<b>1,315</b>	<b>1,512</b>
Phải thu dài hạn	0.29	50.2	42.8	37.4
Tài sản cố định	336	535	466	457
Bất động sản đầu tư	0	3.53	2.71	1.86
Tài sản dở dang	23.7	28.7	118	367
Đầu tư tài chính dài hạn	937	266	266	242
Tài sản dài hạn khác	116	194	277	275
Lợi thế thương mại	95.9	215	144	131
<b>Nợ phải trả</b>	<b>759</b>	<b>1,206</b>	<b>1,200</b>	<b>1,238</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>600</b>	<b>669</b>	<b>977</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	286	213	278	584
Phải trả người bán ngắn hạn	81.2	252	279	255
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>344</b>	<b>606</b>	<b>531</b>	<b>261</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	320	555	459	190
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,381</b>	<b>1,825</b>	<b>1,850</b>	<b>2,033</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,381</b>	<b>1,825</b>	<b>1,850</b>	<b>2,033</b>
Vốn điều lệ	757	757	757	908
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>